

Bản án số: 46/2019/DS-PT

Ngày: 12/6/2019

V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Dung

Các Thẩm phán:

Ông Trương Quốc Văn

Bà Lê Thị Thủy

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Bà Cù Thị Ngọc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 72/2018/DSPT ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc: Tranh chấp chia di sản thừa kế”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S, Thanh Hóa bị kháng cáo của bị đơn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Hoàng Viết T – Sinh năm 1963.

Địa chỉ: Xóm 3, Giải U, xã Nga L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

*** Bị đơn:** Ông Hoàng Văn B – Sinh năm 1970.

Địa chỉ: Xóm 3, Giải U, xã Nga L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Hoàng Tuấn V – Sinh năm 1957.

Đều trú tại: Xóm 3, Giải U, xã Nga L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bà Hoàng Thị H – Sinh năm 1960.

Địa chỉ: Xóm 10, Lục Tr, xã Nga G, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà H:

Ông Hoàng Việt T

Địa chỉ: Xóm 3, Giải U, xã Nga L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

3. Chị Hoàng Thị H1 – Sinh năm 1979 (Ủy quyền cho bà Nh).

Địa chỉ: Xóm N, xã Nga H, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

4. Chị Hoàng Thị H2 – Sinh năm 1978 (Ủy quyền cho bà Nh).

5. Chị Hoàng Thị Th – Sinh năm 1982 (Ủy quyền cho bà Nh).

Đều trú tại: Xóm 3, Giải U, xã Nga L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

6. Anh Hoàng Văn Tr – Sinh năm 1983 (Ủy quyền cho bà Nh).

Địa chỉ: Thôn Kon P, xã Hà T, huyện Chư P, tỉnh Gia Lai.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị H2, chị H1, chị Th, anh Tr:

Bà Nguyễn Thị Nh – sinh năm 1954.

Địa chỉ: Xóm 3, Giải U, xã Nga L, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt ông T, ông B. Vắng mặt ông V, bà Nh, bà H (Có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn (ông Hoàng Việt T) trình bày:

Bố ông là cụ Hoàng Văn V1 (chết ngày 21/7/1993), mẹ ông là cụ Nguyễn Thị S (chết ngày 17/5/2010). Cụ V1 và cụ S sinh được 6 người con: Ông Hoàng Văn V (đã chết ngày 15/5/1995); ông Hoàng Tuấn V - sinh năm 1957; bà Hoàng Thị H – sinh năm 1960; ông Hoàng Việt T – sinh năm 1963; bà Hoàng Thị L1 (chết ngày 08/02/ 1992); ông Hoàng Văn B - sinh năm 1970.

Khi cụ V1, cụ S chết không để lại di chúc, di sản của 02 cụ V1, S để lại gồm: Đất ở 1.074m²; 01 nhà cấp 4; 01 bếp 02 gian (đều xây dựng năm 1969). Khi 2 cụ chết, các con B bạc để ngôi nhà làm nơi thờ tự. Nhưng ông B là con út ở cùng 02 cụ từ khi sinh ra đến khi bố mẹ chết. Ông B tự ý phá dỡ ngôi nhà của bố mẹ để lại không có sự B bạc, đồng ý của anh, chị trong nhà. Vì vậy, ông T đã khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế mà bố, mẹ ông để lại.

Tòa án nhân dân huyện S đã xét xử, ra bản án sơ thẩm số 07/2015/DS-ST ngày 27/5/2015. Ông Hoàng Văn B kháng cáo toàn bộ bản án. TAND tỉnh Thanh

Hóa đã xét xử phúc thẩm ra bản án số /2015/DS-ST ngày 09/9/2015. Cho rằng di sản thừa kế của cụ V1 đã hết thời hiệu khởi kiện. Nên số diện tích đất ở của cụ V1 là $\frac{1}{2}$ diện tích $1.074m^2 = 537m^2$, đã tạm giao cho bà Nguyễn Thị Nh quản lý, sử dụng $48m^2$, tạm giao cho ông Hoàng Văn B quản lý, sử dụng $489m^2$. Khi nào có yêu cầu chia tài sản chung, diện tích $537m^2$ trên sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Nay ông Hoàng Việt T làm đơn khởi kiện ra Tòa, yêu cầu Tòa án chia số di sản là đất của bố ông (cụ V1) để lại theo qui định của pháp luật.

*** Bị đơn (Ông Hoàng Văn B):** Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông B, nhưng ông B từ chối không nhận, nên Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo luật định. Vì vậy Tòa án chỉ tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đối với ông T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vụ án không tiến hành hòa giải được.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:** Ý kiến của ông Hoàng Tuấn V, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị Nh (Bà Nh được các chị H2, chị H1, chị Th, anh Tr ủy quyền) đều có nội dung như sau: Nhất trí như lời trình bày của ông Hoàng Việt T, yêu cầu Tòa án phân chia số diện tích đất của cụ V1 đang tạm giao cho bà Nh và tạm giao cho ông B. Bà Nh, ông V, bà H đều tự nguyện nhường phần mình được hưởng cho ông Hoàng Việt T.

*** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:**

Diện tích tạm giao cho bà Nh = $48m^2$.

Diện tích tạm giao cho ông B = $423m^2$.

Giá qui định của Nhà nước = $150.000đ/m^2$; Giá thị trường tại thời điểm xét xử = $400.000đ/m^2$.

Diện tích tạm giao cho bà Nh:

- Theo giá Nhà nước qui định là: $48m^2 \times 150.000đ/m^2 = 7.200.000đ$;

- Theo giá thị trường là: $48m^2 \times 400.000đ/m^2 = 19.200.000đ$.

Diện tích tạm giao cho ông B:

- Theo giá Nhà nước qui định là: $471m^2 \times 150.000đ/m^2 = 70.650.000đ$;

- Theo giá thị trường: $471\text{m}^2 \times 400.000\text{đ}/\text{m}^2 = 188.400.000\text{đ}$.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện S, Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ: khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân gia đình 2014 ; Điều 613 ; khoản 1 Điều 623; Điều 650; Điều 651 ; Điều 652 Bộ luật dân sự 2015. Khoản 5 Điều 26 ; điểm a khoản 1 Điều 35 ; điểm c khoản 1 Điều 39 ; điểm b khoản 2 Điều 227 ; khoản 1 Điều 228 ; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điểm b khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Việt T về chia thừa kế tài sản của cụ Hoàng Văn V1 và cụ Nguyễn Thị S (đã chết) để lại.

Công nhận di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn V1 là giá trị quyền sử dụng 471m^2 đất (trong tổng số diện tích đất ở là tài sản chung của cụ và cụ Nguyễn Thị S).

Công nhận các ông, bà (Hoàng Tuấn V, Hoàng Việt T, Hoàng Thị H, Hoàng Văn B) là các đồng thừa kế.

Công nhận các anh, chị (Hoàng Thị H2, Hoàng Thị H1, Hoàng Thị Th, Hoàng Văn Tr) là những thừa kế thế vị của ông Hoàng Văn V.

*** Phân chia như sau:**

Giáp tường phía bắc (nhà ông B), phía tây giáp ngõ vào nhà bà Nh, kéo xuống phía tây 8,5m. Từ vị trí này kéo thẳng đông – tây, song song với tường nhà phía bắc (nhà ông B) hết thổ ở. Tổng diện tích ($33\text{m} \times 8,5\text{m} = 280,5\text{m}^2$) (diện tích đã được chia: $165,7\text{m}^2$). ông B được quyền sử dụng: $115\text{m}^2 = 46.000.000\text{đ}$ vị trí phía sau nhà ông B hiện nay.

Từ ranh giới giao cho ông B kéo về phía tây 11m(tiếp với vị trí đã giao cho ông T trước đây) kéo thẳng đông –tây hết đất ở, giao cho ông T quyền sử dụng và số diện tích tạm giao cho bà Nh trước đây(Vị trí từ phía tây ngõ vào nhà bà Nh kéo về phía thổ ở của nhà bà Nh 2,3m, kéo thẳng đông –Tây song song với tường phía bắc nhà ông B, hết thổ ở về phần cuối với chiều dài 20,8m, rộng 2,3m = 48m^2 . Tổng cộng ông T được quyền sử dụng: $356\text{m}^2 = 142.400.000\text{đ}$.

Ông Hoàng Việt T và ông Hoàng Văn B có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có yêu cầu theo qui định của pháp luật.

** Ngày 10/9/2018, ông Hoàng Văn B là bị đơn kháng cáo với các nội dung sau:*

1. Bố ông cụ Hoàng Văn V1 mất năm 1992, nhưng các anh ông làm sai giấy chứng tử là chết năm 1993, chết sau chị gái đẻ trực lợi tài sản thừa kế của ông. Bà L1 chị gái ông không có gia đình, chết năm 1994, chết sau bố ông 02 năm thì phải chia di sản thừa kế của bố cho chị ông, ông là người thờ cúng chị nên phải được hưởng phần tài sản của chị.

2. Mẹ ông chết năm 2010 sau bố ông 18 năm. Nên mẹ ông phải được hưởng 1 phần trong di sản của bố ông, ông là người nuôi dưỡng mẹ, thì ông phải được hưởng phần tài sản của mẹ, ông có công duy trì, bảo quản, tôn tạo di sản nhưng tòa án tính công tôn tạo cho ông quá ít.

3. Diện tích đất của bố ông (cụ V1) là 537m² chứ không phải 471m² diện tích thiếu là do bản án phúc thẩm sai về số liệu diện tích, không phù hợp với kích thước trên trích lục dẫn đến diện tích nhà bà Nh, bà H thừa, diện tích của nhà ông thiếu, đề nghị Tòa xem xét chỉnh sửa.

4. Án sơ thẩm tính theo giá đất thị trường là không đúng, đề nghị xem xét theo giá đất Nhà nước quy định.

5. Phần đất chia cho ông được hưởng về phía sau bếp, không có ngõ đi, nên đề nghị chia theo phía giáp ao để gia đình ông có lối đi lại và không phá công trình nhà bếp đã xây dựng, phần còn lại chia cho những người thừa kế khác, nếu họ không đồng ý thì tòa xem xét quyết định trả bằng tiền theo quy định của Nhà nước vì những người này đã có nhà và cuộc sống ổn định.

** Ngày 21/3/2019, ông B có đơn kháng cáo bổ sung:* Đề nghị những người thừa kế khác phải thanh toán lại cho ông khoản tiền nuôi mẹ 114.000.000đ, tiền thuốc điều trị cho mẹ lúc ốm đau 11.000.000đ, chi phí bảo quản tôn tạo di sản và các công trình kiến trúc là 98.000.000đ.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

- Bị đơn rút 1 phần nội dung kháng cáo về việc tính giá đất của cấp sơ thẩm.

Các nội dung kháng cáo ngày 10/9/2018 và kháng cáo bổ sung ngày 21/3/2019 vẫn giữ nguyên.

Ngoài ra tại phiên tòa bị đơn bổ sung kháng cáo: Đề nghị tòa cấp phúc thẩm tước quyền thừa kế di sản của cụ V1 đối với ông T và ông V do 02 người này đã làm sai giấy chứng tử của cụ V1 và bà L1 để nhằm trục lợi di sản thừa kế, đây là hành vi vi phạm pháp luật.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*** Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa:**

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm thì Thẩm phán, HĐXX, những người tham gia tố tụng đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Hoàng Văn B, trích thêm công duy trì, bảo quản, tôn tạo di sản cho ông B, chia cho ông B 1 phần diện tích về phía ao để đảm bảo ngõ đi.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe lời trình bày, tranh L1 của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Xét các nội dung kháng cáo trong hạn:

1.1. Về nội dung kháng cáo xác định thời điểm chết của cụ V1 và bà L1:

Theo trích lục khai tử do UBND xã Nga L cấp cho ông Hoàng Văn B ngày 31/5/2018 thì cụ Hoàng Văn V1 mất ngày 21/7/1992, bà Hoàng Thị L1 mất ngày 08/02/1994, trích lục khai tử phù hợp với bia mộ khắc ghi. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T cũng thừa nhận thời điểm chết của cụ V1 và bà L1 như trình bày của ông B là đúng. Như vậy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo xác định lại thời điểm mất của cụ V1 năm 1992 và bà L1 mất năm 1994. Tuy nhiên, thời điểm mất của cụ V1 năm 1992 cũng không làm thay đổi về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế

(30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế) của các đồng thừa kế di sản của cụ V1. Ông B cho rằng bà L1 là chị gái ông B chết sau bố 02 năm, không có gia đình, hiện tại ông đang thờ cúng bà L1 nên ông phải được hưởng kỷ phần của bà L1 là không có căn cứ vì bà L1 chết khi chưa lập gia đình, không có con cái nên không có người thừa kế thế vị, theo quy định của pháp luật thì anh chị em không được hưởng thừa kế thế vị của nhau, nên không chấp nhận yêu cầu ông B được hưởng thừa kế của bà L1.

1.2. Nội dung kháng cáo đề nghị cho ông B được hưởng phần tài sản của cụ S (Phần cụ S được hưởng của cụ V1) và đề nghị tăng công sức duy trì, bảo quản, tôn tạo di sản:

Cụ V1 chết năm 1992, cụ S chết năm 2010 (Sau cụ V1 18 năm), nhưng thời điểm khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là khi bố đều đã qua đời. Về nguyên tắc tất cả tài sản của bố mẹ sau khi chết để lại nếu không có di chúc, thì xác định là di sản thừa kế và được chia theo quy định của pháp luật. Nếu có cơ sở xác định ai là người nuôi dưỡng, có công duy trì, tôn tạo, bảo quản tài sản thì được trích công sức trong khối tài sản của bố mẹ, phần còn lại chia đều cho các đồng thừa kế. Cấp sơ thẩm xác định chia di sản của cụ V1 và cụ S cho 5 người con gồm: Ông V (Có các con thừa kế thế vị), ông V, ông T, bà H và ông B là đúng quy định pháp luật. Ông B cho rằng ông là người nuôi dưỡng mẹ, nên ông phải được hưởng phần tài sản mẹ ông thừa kế của bố ông, là không có cơ sở để chấp nhận.

Ông B kháng cáo cho rằng Tòa án trích công sức cho ông quá ít: Xét thấy ông B có công tôn tạo bảo quản toàn bộ di sản 1.074m² của cụ V1 cụ S, tại bản án phúc thẩm năm 2015 khi chia di sản của cụ S, Tòa án trích công sức cho ông B là 70m², nay chia di sản cụ V1 Tòa chỉ trích 26m² là chưa đảm bảo quyền lợi cho ông B. Nên cần xem xét trích công sức cho ông là 70m² là phù hợp, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của ông B.

1.3. Kháng cáo của về việc xác định diện tích đất là di sản của cụ V1 để lại là 537m² chứ không phải 471m²:

Theo ông B diện tích thiếu là do bản án phúc thẩm sai về số liệu diện tích, không phù hợp với kích thước trên trích lục dẫn đến diện tích nhà bà Nh, bà H thừa, diện tích của nhà ông thiếu, đề nghị cấp phúc thẩm lần này xem xét chỉnh sửa.

Xét bản án DSPT số 72/2015/DS – DSPT ngày 09/9/2015 của TAND tỉnh Thanh Hóa chia di sản của cụ S đã có hiệu lực pháp luật, không có bản án hay quyết định nào của Tòa án cấp trên hủy bỏ hoặc cải sửa bản án phúc thẩm nêu trên, nên số liệu chia di sản của cụ S của bản án số 72 có hiệu lực thi hành. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm lần này không có thẩm quyền để chỉnh sửa các nội dung của bản án cùng cấp đã có hiệu lực pháp luật.

Tại biên bản thẩm định tài sản ở cấp sơ thẩm, xác định di sản của cụ V1 qua thẩm định hiện trạng là 471m². Tuy nhiên ở cấp phúc thẩm phát hiện phần diện tích 48m² bản án phúc thẩm năm 2015 tạm giao cho bà Nh và bà H có một phần chồng lấn lên diện tích ngõ đi của bà Nh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Mặt khác sơ đồ thẩm định của cấp sơ thẩm lại xác định diện tích 48m² chồng lấn lên 1 phần diện tích đất bà H đã được chia di sản của cụ S. Do đó, theo đề nghị của ông T và đại diện VKS tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/3/2019. Xét thấy cần thiết phải thẩm định lại diện tích ngõ 48m², HĐXX đã tạm ngưng phiên tòa để ủy thác cho TAND huyện S tiến hành thẩm định lại.

- Tại biên bản thẩm định ngày 10/5/2019, xác định phần ngõ của bà Nh là 2,3m x 9,2m = **21,16m²**, phần ngõ thuộc di sản của cụ V1 theo hiện trạng là 2,3m x 13,8m = **31,74m²**. Tổng diện tích ngõ là **52,9m²**.

Phần diện tích ngõ đi **21,16m²** của bà Nh, bà Nh tự nguyện nhập vào di sản của cụ V1 để đảm bảo ngõ đi chung vào phần đất bà H và bà Nh đã được chia năm 2015 (Giấy chuyển nhượng ngày 09/6/2019 của bà Nh có xác nhận của chính quyền địa pH2), nên được chấp nhận.

- **Do đó, xác định di sản của cụ V1 gồm: 423m²** (Tạm giao cho ông B) + **52,9m²** (Ngõ tạm giao cho bà Nh và bà H) = **475,9m²** trị giá **190.360.000đ**. Trích công sức cho ông B **70m²** còn **405,9m²**. Diện tích này sẽ được chia cho các đồng thừa kế của cụ V1 là 5 người thì mỗi người được hưởng kỷ phần là **81,18m²** trị giá **32.472.000đ**. Phần diện tích ngõ đi **52,9m²** trị giá **21.160.000đ** mặc dù bà Nh (là

người đại diện cho các thừa kế thế vị của ông Hoàng Văn V) và bà H nhượng quyền thừa kế di sản của cụ V1 cho ông T, nhưng phần diện tích ngõ này không giao cho ông T mà cần chia cho bà Nh và bà H để làm ngõ đi chung vào phần diện tích đất bà Nh và bà H đã được chia năm 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T cũng đồng ý với pH2 án trên.

Ông B được chia $81,18m^2 + 70m^2$ trích công sức = **151,18m²** trị giá **60.472.000đ**. Diện tích còn lại **254,72m² - 52,9m²** ngõ chia cho bà Nh, bà H, còn **201,82m²** trị giá **80.728.000đ** do ông V, bà Nh, bà H nhượng quyền thừa kế cho ông T nên giao cho ông T quyền quản lý, sử dụng.

1.4. Về nội dung kháng cáo yêu cầu chia di sản phải đảm bảo ngõ đi và tính ổn định của các công trình trên đất của gia đình ông B:

Việc cấp sơ thẩm chia cho ông B phía sau phần đất ông đã được chia (Phần hưởng di sản của cụ S) là đảm bảo chiều dài liên thổ ở. Tuy nhiên, chưa đảm bảo ngõ đi vào nhà cho gia đình ông B, gây bất tiện cho sinh hoạt và buộc đương sự phải cải tạo công trình kiến trúc là chưa hợp lý. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo chia cho ông B thêm diện tích chiều rộng 2m giáp đường liên thôn, giáp mốc giới 8,5m ông đã được chia năm 2015, kéo dài hết thổ ở 33m có diện tích là **66m²** để đảm bảo ngõ đi. Như vậy phần diện tích ông B được chia là $8,5m \times 13,5m = 114,75m^2$ (phía sau phần đất đã chia năm 2015) + **66m²** làm ngõ đi = **180,75m²**.

Diện tích chia cho ông B vượt quá phần ông được hưởng là **180,75m² - 151,18m² = 29,57m²** trị giá **11.828.000đ**, buộc ông B phải chênh lệch số tiền này cho ông T.

[2] Về các nội dung kháng cáo bổ sung: Ông B đề nghị những người thừa kế khác phải thanh toán lại cho ông khoản tiền nuôi mẹ **114.000.000đ**, tiền thuốc điều trị cho mẹ lúc ốm đau **11.000.000đ**, chi phí bảo quản tôn tạo di sản và các công trình kiến trúc là **98.000.000đ**. Nội dung kháng cáo bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm yêu cầu tước quyền thừa kế của ông V và ông T.

Về nội dung yêu cầu công nuôi và chăm sóc cụ S thì tại bản án DSPT số 72/2015/DS – DSPT ngày 09/9/2015 của TAND tỉnh Thanh Hóa đã xác định là không có căn cứ nên không chấp nhận. Như vậy, yêu cầu này đã được giải quyết

bằng một bản án có HLPL. Về chi phí xây dựng các công trình trên đất thì tại biên bản định giá ngày 14/5/2018 hội đồng xác định trên diện tích đất tranh chấp không có thứ tài sản gì (BL 86), kết quả thẩm định, định giá đã thông báo cho ông B và ông không có ý kiến gì. Đơn kháng cáo trong hạn ông B không kháng cáo nội dung này, ông cũng không yêu cầu định giá lại tài sản để xem xét có hay không vật kiến trúc trên đất tranh chấp, thời điểm xây dựng và giá trị như thế nào.

Mặt khác, các nội dung bổ sung kháng ngày 21/3/2019 và nội dung bổ sung kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm đã hết thời hạn kháng cáo theo quy định tại điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự và vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, nên theo quy định tại khoản 2 điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự, nội dung này sẽ không được cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu án tương ứng với giá trị tài sản được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Do án phúc thẩm đã sửa bản bản sơ thẩm nên xác định lại nghĩa vụ nộp án phí như sau: Ông T được chia di sản **201,82m²** và nhận chênh lệch tài sản do ông B giao **11.828.000đ** tổng trị giá **92.556.000đ** án phí là **4.627.000đ**; Ông B được chia **151,18m²** trị giá **60.472.000đ** án phí là **3.023.000đ**; bà Nh và bà H được chia chung ngõ đi **52,9m²** trị giá **21.160.000đ** án phí là **1.058.000đ** (Mỗi người **529.000đ**). Án phí chênh lệch tiền cho ông T, ông B phải chịu **591.000đ**.

Kháng cáo được chấp nhận một phần và bản án sơ thẩm bị cải sửa nên ông Hoàng Văn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, Thanh Hóa theo biên lai thu số AA/2017/0004939 ngày 09/11/2018.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309; Khoản 2 Điều 148 BLTTDS; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Văn B. Sửa bản án sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện S, Thanh Hóa như sau:

- Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Nh đồng ý hiến phần diện tích ngõ **21,16m²** của gia đình bà vào di sản để làm ngõ đi chung cho gia đình bà và bà Hoàng Thị H.

- Xác định khối di sản của cụ Hoàng Văn V1 gồm: **423m²** (tạm giao cho ông B) + **52,9m²** (ngõ tạm giao cho bà Nh và bà H) = **475,9m²** trị giá **190.360.000đ**.

- Trích công sức cho ông B **70m²** còn **405,9m²** được chia cho các đồng thừa kế của cụ V1 là 05 người (Ông V, ông T, ông B, bà H, bà Nh là đại diện cho những người thừa kế thế vị của ông V), mỗi người được hưởng kỷ phần là **81,18m²** trị giá **32.472.000đ**.

- Công nhận sự tự nguyện của ông V, bà H, bà Nh nhường quyền thừa kế di sản cho ông T (Trừ phần diện tích ngõ **52,9m²** được chia cho bà Nh và bà H làm ngõ đi chung)

*** Phân chia như sau:**

- Chia cho ông Hoàng Văn B diện tích **180,75m²**. Ranh giới: Phía Tây 1 cạnh giáp đường liên thôn rộng 02m, 1 cạnh giáp phần đất ông B được chia năm 2015 rộng 8,5m; Phía Nam giáp đất chia cho ông T dài 33m; Phía Đông giáp đất nhà ông Dĩ rộng 10,5m; Phía Bắc 1 cạnh giáp đất chia cho ông B năm 2015 dài 19,5m, 1 cạnh giáp phần đất chia cho bà H năm 2015 dài 13,5m. Giá trị phần di sản ông B được chia là **72.300.000đ - 60.472.000đ** (Giá trị phần di sản và trích công sức ông được hưởng) = **11.828.000đ**, số tiền này ông B phải thanh toán chênh lệch cho ông T.

- Chia cho ông Hoàng Viết T diện tích **201,82m²**. Ranh giới: Phía Tây giáp đường liên thôn rộng 09m; Phía Nam 1 cạnh giáp đất đã chia cho ông T năm 2015 dài 19,5m và 1 cạnh giáp đất nhà ông Huy dài 12,9m; Phía Đông giáp đất nhà ông Dĩ rộng 6m; Phía Bắc giáp phần đất chia cho ông B dài 33m. Giá trị phần di sản ông T được chia **80.728.000đ** và được nhận tiền chênh lệch tài sản do ông B giao **11.828.000đ**, tổng trị giá là **92.556.000đ**.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Nh (là người đại diện cho các thừa kế thế vị của ông Hoàng Văn V) và bà Hoàng Thị H diện tích **52,9m²** để làm ngõ đi chung vào phần diện tích đất bà Nh và bà H đã được chia năm 2015. Ranh giới: Phía Tây giáp đường liên thôn rộng 2,3m; Phía Nam giáp đất chia cho ông B dài 23m; Phía Đông giáp đất chia cho bà H rộng 2,3m; Phía Bắc giáp đất của bà Nh dài 23m. Giá trị phần di sản bà Nh và bà H trị giá **21.160.000đ**.

(Việc chia tài sản có sơ đồ về diện tích và tứ cận kèm theo)

Ông T, ông B và bà Nh, bà H có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có yêu cầu theo qui định của pháp luật.

2. Về án phí: Ông T phải chịu án phí DSST là 4.827.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.356.000đ theo biên lai số AA/2016/0002670 ngày 30/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, ông T còn phải nộp 1.271.000đ; Ông B chịu án phí DSST phần di sản được chia là 3.023.000đ và án phí chênh lệch tiền cho ông T là 591.000đ, tổng án phí ông B phải nộp là 3.614.000đ; Bà Nh và bà H phải chịu án phí phần ngõ được chia là 1.058.000đ (Mỗi người 529.000đ). Ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, Thanh Hóa theo biên lai thu số AA/2017/0004939 ngày 09/11/2018.

Kể từ khi ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông B chưa thi hành chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền chênh lệch tài sản thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội
- VKSND tỉnh Thanh Hoá
- TAND huyện S
- Chi cục THA dân sự huyện S
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Dung